TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN T** **THÀNH PHỐ H**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 249/2023/DS-ST
Ngày: 26 -5- 2023
V/v tranh chấp Hợp đồng tín dụng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN T, THÀNH PHỐ H

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Ngọc N

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Anh N

2. Bà Nguyễn Thị Thanh T

- Thư ký phiên tòa*:* Ông Hoàng Mạnh H – Thư ký Tòa án nhân dân quận T, Thành phố H.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận T, Thành phố H tham gia phiên tòa*:* Bà Đoàn Thị Thúy H– Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận T, Thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 503/2022/TLST- DS ngày 02/11/2022 về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 207/2023/QĐXXST-DS ngày 04/4/2023, Quyết định Hoãn phiên tòa số 309/2023/QĐ-HPT ngày 28/4/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty T chính TNHH X,

Địa chỉ trụ sở: Lầu 8, 9, 10 Tòa nhà X, số 2P, Phường X, quận B, Thành phố H,

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đàng Thanh P,

(có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

2. Bị đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 19XX,

Địa chỉ thường trú: 973B A, phường P, quận T, Thành phố H.

(Vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27/7/2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Công ty T chính TNHH X do bà Hoàng Thị Thu Thảo và ông Đàng Thanh P là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 03/11/2020, bà Trần Thị T và Công ty T chính TNHH X (gọi tắt là công ty) đã ký Hợp đồng tín dụng số 2W019064871 và Hợp đồng thế chấp số 2W019064871. Theo nội dung hợp đồng, bà T vay công ty số tiền 42.000.000 đồng, thời hạn 12 tháng, lãi suất 56%/năm, mục đích mua xe máy nhãn hiệu HONDA VARIO 150, biển kiểm soát 59D3-010.61, số khung 4126LK061418, số máy KF41E-2066819. Bà T thế chấp T sản này cho công ty. Theo thỏa thuận, bà T có trách nhiệm thanh toán cho công ty số tiền bao gồm gốc và lãi tổng cộng là 57.899.988 đồng, trả trong thời hạn 12 tháng, mỗi tháng trả 4.824.999 đồng, bắt đầu từ ngày 02/12/2020 đến ngày 02/11/2021.

Tuy nhiên, sau khi ký hợp đồng, công ty đã nhiều lần liên lạc yêu cầu thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng nhưng bà T thanh toán bất kỳ khoản tiền nào cho công ty. Đến nay, bà T còn nợ số tiền 58.107.664 đồng (trong đó gồm: Tiền nợ gốc: 42.000.000 đồng; Tiền nợ lãi trong hạn: 9.272.164 đồng; Tiền nợ lãi quá hạn: 6.835.500 đồng).

- Về phần lãi trong hạn: Căn cứ vào mục 5.4 Hợp đồng tín dụng số 2W019064871 và khoản 2 Điều 91 Luật tổ chức tín dụng năm 2010 và khoản 1 Điều 13 Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 và khoản 3 Mục III Công văn số 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07/4/2017 của Tòa án nhân dân tối cao: công ty và bà T thỏa thuận lãi suất theo dư nợ giảm dần là 56%/năm.

- Về tiền lãi trong hạn = Dư nợ gốc đầu kỳ x lãi suất thực tế tháng, Ví dụ: Kì thứ 1 = 42.000.000*25*(56/365)% = 1.610.959 đồng; Kì thứ 2 = 38.960.960*(56/12)% = 1.853.047 đồng

- Về tiền lãi quá hạn: Căn cứ Khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự 2015, kể từ 03/12/2020 cho tới ngày nộp đơn khởi kiện bà T đã trễ hạn thanh toán 20 tháng, được tính như sau: Lãi suất quá hạn = 10%/12*20*42.000.000 = 7.000.000 đồng. Tuy nhiên, để tạo điều kiện thanh toán cho bà T, công ty giảm một phần tiền lãi quá hạn và chỉ yêu cầu bà T thanh toán khoản tiền lãi quá hạn là 6.835.500 đồng.

Cụ thể như sau:

Thỏa thuận theo hợp đồng	Đã hạch toán	Chưa thanh toán

Số kỳ	Ngày trả góp hàng tháng	Số tiền góp hàng tháng	Tiền gốc	Tiền lãi	Phí bảo hiểm	Tiền gốc + Tiền lãi + Phí bảo hiểm	Tiền gốc	Tiền lãi	Tiền lãi quá hạn
1	2/12/2020	4,824,999	3,039,040	1,610,959	175,000	0	3,039,040	1,610,959	1,953,000
2	2/1/2021	4,824,999	2,796,952	1,853,047	175,000	0	2,796,952	1,853,047	1,627,500
3	2/2/2021	4,824,999	2,929,979	1,720,020	175,000	0	2,929,979	1,720,020	1,302,000
4	2/3/2021	4,824,999	3,222,302	1,427,697	175,000	0	3,222,302	1,427,697	976,500
5	2/4/2021	4,824,999	3,222,592	1,427,407	175,000	0	3,222,592	1,427,407	651,000
6	2/5/2021	4,824,999	3,416,965	1,233,034	175,000	0	3,416,965	1,233,034	325,500
7	2/6/2021	4,824,999	3,538,380	1,111,619	175,000	0	3,538,380	0	0
8	2/7/2021	4,824,999	3,737,101	912,898	175,000	0	3,737,101	0	0
9	2/8/2021	4,824,999	3,884,414	765,585	175,000	0	3,884,414	0	0
10	2/9/2021	4,824,999	4,069,163	580,836	175,000	0	4,069,163	0	0
11	2/10/2021	4,824,999	4,275,193	374,806	175,000	0	4,275,193	0	0
12	2/11/2021	4,824,999	3,867,919	183,965	175,000	0	3,867,919	0	0
TỔNG CỘNG		**57,899,988**	**42,000,000**	**13,201,873**	**2,100,000**	**0**	**42,000,000**	**9,272,164**	**6,835,500**
							58,107,664		

Từ những căn cứ trên, Công ty yêu cầu sau:

- Buộc bà Trần Thị T thanh toán một lần toàn bộ số tiền chưa thanh toán là 58.107.664 đồng (trong đó gồm: Tiền nợ gốc: 42.000.000 đồng; Tiền nợ lãi trong hạn: 9.272.164 đồng; Tiền nợ lãi quá hạn: 6.835.500 đồng) theo quy định tại khoản 1, khoản 5 Điều 466 Bộ luật dân sự 2015; Điều 91 và Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng 2010.

- Buộc bà T phải chịu lãi suất chậm thanh toán kể từ ngày công ty có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà T không thanh toán số tiền nêu trên thì phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

- Các khoản lãi phát sinh trong quá trình Quý Tòa thụ lý, giải quyết, xét xử, nguyên đơn không yêu cầu bà T phải thanh toán.

- Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết T sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số 2W019064871 ngày 03/11/2020 do hai bên ký kết.

Bị đơn bà Trần Thị T đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án như Giấy triệu tập; thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; giấy triệu tập tham gia phiên tòa, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng bà T đều vắng mặt

không vì sự kiện bất khả kháng hoặc vì trở ngại khách quan và cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên Tòa án tiến hành giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên có đơn xin xét xử vắng mặt.

Bị đơn bà Trần Thị T vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận T phát biểu quan điểm:

- Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và Hợp đồng tín dụng hai bên ký kết, xác định đây là quan hệ tranh chấp hợp đồng tín dụng. Do bị đơn cư trú tại quận T nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận T.

- Thời hạn tố tụng: Thời gian chuẩn bị xét xử đúng theo quy định của pháp luật. Về người tham gia tố tụng: Xác định đúng tư cách người tham gia tố tụng. Về thu thập chứng cứ: Thu thập chứng cứ đúng theo quy định của pháp luật.

- Tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký chấp hành đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án : Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả toàn bộ số tiền vay gốc và lãi theo Hợp đồng tín dụng số 2W019064871, ngày 03/11/2020 là 58.107.664 đồng (trong đó gồm: Tiền nợ gốc: 42.000.000 đồng; Tiền nợ lãi trong hạn: 9.272.164 đồng; Tiền nợ lãi quá hạn: 6.835.500 đồng). Thời hạn thanh toán một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật

Các khoản lãi phát sinh trong quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết, xét xử, nguyên đơn không yêu cầu bà T phải thanh toán nên không xem xét.

Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết T sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số 2W019064871 ngày 03/11/2020 nên không xem xét.

Căn cứ đơn khởi kiện, hợp đồng tín dụng, lời trình bày của nguyên đơn, chứng cứ thu thập. Căn cứ Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi bổ sung năm 2017) đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Về án phí: Bà Trần Thị T phải chịu và tính theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các T liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa sau khi nghe phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp:

Nguyên đơn Công ty T chính TNHH X yêu cầu bị đơn bà Trần Thị T thanh toán khoản tiền nợ tín dụng, Hội đồng xét xử xác định đây là "Tranh chấp về hợp đồng dân sự", cụ thể là tranh chấp Hợp đồng tín dụng, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn bà Trần Thị T có hộ khẩu thường trú tại nhà số 973B Âu Cơ, phường Phú Trung, quận T, Thành phố H nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố H theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3] Về sự có mặt của đương sự tại phiên tòa:

Nguyên đơn Công ty T chính TNHH X, người đại diện theo ủy quyền ông Đàng Thanh P có đơn đề nghị xét xử vắng mặt;

Bị đơn bà Trần Thị T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định tại các Điều 171, 177, 179, 196, 208, 220, 233 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nhưng bà T đều vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc vì trở ngại khách quan.

Nên căn cứ quy định tại khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; điểm a, b khoản 1 Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Về yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền nợ gốc và lãi theo Hợp đồng tín dụng số 2W019064871, ngày 03/11/2020 là 58.107.664 (Năm mươi tám triệu, một trăm lẻ bảy nghìn, sáu trăm sáu mươi bốn) đồng.

Do bị đơn bà Trần Thị T không văn bản trình bày có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét; Hội đồng xét xử căn cứ lời trình bày của nguyên đơn và T liệu, chứng cứ trong hồ sơ để xem xét giải quyết.

Xét thấy, ngày 03/11/2020, bà Trần Thị T và Công ty T chính TNHH X có ký với nhau Hợp đồng tín dụng số 2W019064871, theo đó, công ty cho bà T vay số tiền 42.000.000 đồng (Bốn mươi hai triệu đồng) với lãi suất 56%/năm, để mua xe máy nhãn hiệu HONDA VARIO 150, biển kiểm soát 59D3-010.61, số khung 4126LK061418, số máy KF41E-2066819. Theo thỏa thuận, bà T có trách nhiệm thanh toán cho công ty số tiền bao gồm tiền gốc và tiền lãi là 57.899.988 (Năm mươi bảy triệu, tám trăm chín mươi chín nghìn, chín trăm tám mươi tám) đồng, trả trong thời hạn 12 tháng, mỗi tháng trả 4.824.999 đồng, bắt đầu từ ngày 02/12/2020 đến ngày 02/11/2021.

Tuy nhiên, sau khi ký hợp đồng, công ty đã nhiều lần liên lạc yêu cầu thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng nhưng bà T thanh toán bất kỳ khoản tiền nào cho công ty. Đến nay, bà T còn nợ công ty số tiền 58.107.664 đồng (trong đó gồm: Tiền nợ gốc: 42.000.000 đồng; Tiền nợ lãi trong hạn: 9.272.164 đồng; Tiền nợ lãi quá hạn: 6.835.500 đồng).

Như vậy, việc giao kết các hợp đồng này giữa các bên là tự nguyện, nội dung hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên phát sinh hiệu lực từ thời điểm giao kết hợp đồng theo quy định tại các Điều 385, 401 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Do bà T vi phạm nghĩa vụ thanh toán, nay nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán số tiền 58.107.664 (Năm mươi tám triệu, một trăm lẻ bảy nghìn, sáu trăm sáu mươi bốn) đồng, (trong đó gồm: Tiền nợ gốc: 42.000.000 đồng; Tiền nợ lãi trong hạn: 9.272.164 đồng; Tiền nợ lãi quá hạn: 6.835.500 đồng) là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại các Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 và các Điều 91, 95 Luật Các Tổ chức tín dụng năm 2010.

[2.2] Về thời hạn thanh toán*:* Công ty T chính TNHH X yêu cầu bà Trần Thị T thanh toán toàn bộ số tiền nợ trên một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Xét thấy, việc bà T ngưng thanh toán nợ theo thỏa thuận trong hợp đồng là vi phạm nghĩa vụ, gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn nên bà T phải thanh toán hết số tiền nợ một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010.

[2.3] Nguyên đơn không yêu cầu bà T phải thanh toán các khoản lãi phát sinh trong quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết, xét xử là có lợi cho bị đơn nên không xem xét.

[2.4] Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết T sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số 2W019064871 ngày 03/11/2020 do hai bên ký kết nên không xem xét.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn Công ty T chính TNHH X được chấp nhận nên bị đơn bà Trần Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên toàn bộ số tiền phải thanh toán cho nguyên đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Hoàn lại toàn bộ tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn Công ty T chính TNHH X.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26, điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; điểm a, b khoản 1 Điều 238; Điều 264, Điều 266, Điều 267, Điều 271; khoản 1 Điều 273; Điều 278; Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng:

- Các Điều 385, 401, 463, 466 Bộ Luật dân sự năm 2015;

- Các Điều 91, 95 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010;

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Các Điều 8, 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty T chính TNHH X.

- Buộc bà Trần Thị T có trách nhiệm thanh toán cho Công ty T chính TNHH X số tiền nợ theo Hợp đồng tín dụng số 2W019064871, ngày 03/11/2020 là 58.107.664 (Năm mươi tám triệu, một trăm lẻ bảy nghìn, sáu trăm sáu mươi bốn) đồng, (trong đó gồm: Tiền nợ gốc: 42.000.000 đồng; Tiền nợ lãi trong hạn: 9.272.164 đồng; Tiền nợ lãi quá hạn: 6.835.500 đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Thời hạn thanh toán: Thanh toán một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn bà Trần Thị T phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 2.905.383 (hai triệu chín trăm lẻ năm ngàn ba trăm tám mươi ba) đồng.

Hoàn lại cho nguyên đơn Công ty T chính TNHH X số tiền tạm ứng án phí 1.452.692 (một triệu bốn trăm năm mươi hai ngàn sáu trăm chín mươi hai) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0036561 ngày 02/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T, Thành phố H.

Thi hành tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, bị đơn không có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Viện kiểm sát nhân dân cấp trên trực tiếp được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận :
- TAND TP.H;
- VKSND quận T;
- Chi cục THADS quận T;
- Các đương sự ;
- Lưu hồ sơ, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Ngọc N